

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m ³	890.720	671.742	99.980	1.662.442
AF.44612	- Mác 200	m ³	955.268	671.742	99.980	1.726.990
AF.44613	- Mác 250	m ³	1.020.040	671.742	99.980	1.791.762
AF.44614	- Mác 300	m ³	1.084.244	671.742	99.980	1.855.966
AF.44615	- Mác 350	m ³	1.137.283	671.742	99.980	1.909.005
AF.44616	- Mác 400	m ³	1.164.564	671.742	99.980	1.936.286
AF.44617	- Mác 450	m ³	1.215.237	671.742	99.980	1.986.959
AF.44618	- Mác 500	m ³	1.274.654	671.742	99.980	2.046.376
AF.44619	- Mác 600	m ³	1.360.582	671.742	99.980	2.132.304
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m ³	890.720	751.769	109.046	1.751.535
AF.44622	- Mác 200	m ³	955.268	751.769	109.046	1.816.083
AF.44623	- Mác 250	m ³	1.020.040	751.769	109.046	1.880.855
AF.44624	- Mác 300	m ³	1.084.244	751.769	109.046	1.945.059
AF.44625	- Mác 350	m ³	1.137.283	751.769	109.046	1.998.098
AF.44626	- Mác 400	m ³	1.164.564	751.769	109.046	2.025.379
AF.44627	- Mác 450	m ³	1.215.237	751.769	109.046	2.076.052
AF.44628	- Mác 500	m ³	1.274.654	751.769	109.046	2.135.469
AF.44629	- Mác 600	m ³	1.360.582	751.769	109.046	2.221.397

AF.44710 - BÊ TÔNG MÓ ĐỖ, MÓ NÉO ĐƯỜNG ống ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng đỡ, móng néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m ³	890.720	312.833	99.980	1.303.533
AF.44712	- Mác 200	m ³	955.268	312.833	99.980	1.368.081
AF.44713	- Mác 250	m ³	1.020.040	312.833	99.980	1.432.853
AF.44714	- Mác 300	m ³	1.084.244	312.833	99.980	1.497.057
AF.44715	- Mác 350	m ³	1.137.283	312.833	99.980	1.550.096
AF.44716	- Mác 400	m ³	1.164.564	312.833	99.980	1.577.377
AF.44717	- Mác 450	m ³	1.215.237	312.833	99.980	1.628.050
AF.44718	- Mác 500	m ³	1.274.654	312.833	99.980	1.687.467
AF.44719	- Mác 600	m ³	1.360.582	312.833	99.980	1.773.395

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
 AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
 AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m ³	917.177	385.585	99.980	1.402.742
AF.44722	- Mác 200	m ³	983.642	385.585	99.980	1.469.207
AF.44723	- Mác 250	m ³	1.050.338	385.585	99.980	1.535.903
AF.44724	- Mác 300	m ³	1.116.449	385.585	99.980	1.602.014
AF.44725	- Mác 350	m ³	1.171.064	385.585	99.980	1.656.629
AF.44726	- Mác 400	m ³	1.199.155	385.585	99.980	1.684.720
AF.44727	- Mác 450	m ³	1.251.334	385.585	99.980	1.736.899
AF.44728	- Mác 500	m ³	1.312.515	385.585	99.980	1.798.080
AF.44729	- Mác 600	m ³	1.400.995	385.585	99.980	1.886.560
	Bê tông bề đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m ³	899.539	380.734	99.980	1.380.253
AF.44732	- Mác 200	m ³	964.726	380.734	99.980	1.445.440
AF.44733	- Mác 250	m ³	1.030.139	380.734	99.980	1.510.853
AF.44734	- Mác 300	m ³	1.094.979	380.734	99.980	1.575.693
AF.44735	- Mác 350	m ³	1.148.543	380.734	99.980	1.629.257
AF.44736	- Mác 400	m ³	1.176.095	380.734	99.980	1.656.809
AF.44737	- Mác 450	m ³	1.227.269	380.734	99.980	1.707.983
AF.44738	- Mác 500	m ³	1.287.274	380.734	99.980	1.767.988
AF.44739	- Mác 600	m ³	1.374.053	380.734	99.980	1.854.767
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m ³	890.720	327.383	99.980	1.318.083
AF.44742	- Mác 200	m ³	955.268	327.383	99.980	1.382.631
AF.44743	- Mác 250	m ³	1.020.040	327.383	99.980	1.447.403
AF.44744	- Mác 300	m ³	1.084.244	327.383	99.980	1.511.607
AF.44745	- Mác 350	m ³	1.137.283	327.383	99.980	1.564.646
AF.44746	- Mác 400	m ³	1.164.564	327.383	99.980	1.591.927
AF.44747	- Mác 450	m ³	1.215.237	327.383	99.980	1.642.600
AF.44748	- Mác 500	m ³	1.274.654	327.383	99.980	1.702.017
AF.44749	- Mác 600	m ³	1.360.582	327.383	99.980	1.787.945

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m ³	917.177	463.186	99.980	1.480.343
AF.44752	- Mác 200	m ³	983.642	463.186	99.980	1.546.808
AF.44753	- Mác 250	m ³	1.050.338	463.186	99.980	1.613.504
AF.44754	- Mác 300	m ³	1.116.449	463.186	99.980	1.679.615
AF.44755	- Mác 350	m ³	1.171.064	463.186	99.980	1.734.230
AF.44756	- Mác 400	m ³	1.199.155	463.186	99.980	1.762.321
AF.44757	- Mác 450	m ³	1.251.334	463.186	99.980	1.814.500
AF.44758	- Mác 500	m ³	1.312.515	463.186	99.980	1.875.681
AF.44759	- Mác 600	m ³	1.400.995	463.186	99.980	1.964.161
	Bê tông ống hút Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m ³	917.177	409.835	99.980	1.426.992
AF.44762	- Mác 200	m ³	983.642	409.835	99.980	1.493.457
AF.44763	- Mác 250	m ³	1.050.338	409.835	99.980	1.560.153
AF.44764	- Mác 300	m ³	1.116.449	409.835	99.980	1.626.264
AF.44765	- Mác 350	m ³	1.171.064	409.835	99.980	1.680.879
AF.44766	- Mác 400	m ³	1.199.155	409.835	99.980	1.708.970
AF.44767	- Mác 450	m ³	1.251.334	409.835	99.980	1.761.149
AF.44768	- Mác 500	m ³	1.312.515	409.835	99.980	1.822.330
AF.44769	- Mác 600	m ³	1.400.995	409.835	99.980	1.910.810

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m ³	890.720	249.781	99.980	1.240.481
AF.44772	- Mác 200	m ³	955.268	249.781	99.980	1.305.029
AF.44773	- Mác 250	m ³	1.020.040	249.781	99.980	1.369.801
AF.44774	- Mác 300	m ³	1.084.244	249.781	99.980	1.434.005
AF.44775	- Mác 350	m ³	1.137.283	249.781	99.980	1.487.044
AF.44776	- Mác 400	m ³	1.164.564	249.781	99.980	1.514.325
AF.44777	- Mác 450	m ³	1.215.237	249.781	99.980	1.564.998
AF.44778	- Mác 500	m ³	1.274.654	249.781	99.980	1.624.415
AF.44779	- Mác 600	m ³	1.360.582	249.781	99.980	1.710.343

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m ³ /h	100m ³		1.829.561	7.277.801	9.107.362
AF.51120	- ≤25m ³ /h	100m ³		1.545.702	5.451.367	6.997.069
AF.51130	- ≤30m ³ /h	100m ³		1.496.914	5.100.458	6.597.372
AF.51140	- ≤50m ³ /h	100m ³		1.164.266	3.847.106	5.011.372
AF.51150	- ≤60m ³ /h	100m ³		1.139.872	3.577.253	4.717.125
AF.51160	- ≤90m ³ /h	100m ³		1.068.907	3.321.006	4.389.913
AF.51170	- ≤120m ³ /h	100m ³		997.943	825.390	1.823.333
AF.51180	- ≤160m ³ /h	100m ³		931.413	2.714.943	3.646.356

Ghi chú : Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m³/h.

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lặn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lặn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m ³ /h	100m ³		1.212.530	3.811.529	5.024.059
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m ³ /h	100m ³		945.773	810.199	1.755.972

Ghi chú : Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m³/h.

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m ³	100m ³			6.777.627	6.777.627
AF.52112	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			7.939.835	7.939.835
AF.52113	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			6.757.688	6.757.688
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.253.892	7.253.892
AF.52122	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.458.355	8.458.355
AF.52123	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.202.806	7.202.806
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.693.522	7.693.522
AF.52132	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.074.097	9.074.097
AF.52133	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.688.388	7.688.388
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m ³	100m ³			8.352.967	8.352.967
AF.52142	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.787.062	9.787.062
AF.52143	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.295.366	8.295.366
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m ³	100m ³			9.891.671	9.891.671
AF.52152	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			11.537.066	11.537.066
AF.52153	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.792.578	9.792.578
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m ³	100m ³			10.862.521	10.862.521
AF.52162	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			12.703.736	12.703.736
AF.52163	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			10.804.208	10.804.208

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyên trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m ³	100m ³			923.223	923.223
AF.52172	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			1.082.410	1.082.410
AF.52173	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			918.560	918.560

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM BẰNG Ô TÔ CHUYÊN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyên trộn 6m ³ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m ³			8.944.635	8.944.635
AF.52412	- ≤1,0km	100m ³			10.776.426	10.776.426
AF.52413	- ≤1,5km	100m ³			12.190.569	12.190.569
AF.52414	- ≤2,0km	100m ³			13.498.468	13.498.468
AF.52415	- ≤2,5km	100m ³			14.806.367	14.806.367
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52421	- ≤0,5km	100m ³			9.860.531	9.860.531
AF.52422	- ≤1,0km	100m ³			11.692.322	11.692.322
AF.52423	- ≤1,5km	100m ³			13.106.465	13.106.465
AF.52424	- ≤2,0km	100m ³			14.414.363	14.414.363
AF.52425	- ≤2,5km	100m ³			15.722.262	15.722.262
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m ³			10.776.426	10.776.426
AF.52432	- ≤1,0km	100m ³			12.608.217	12.608.217
AF.52433	- ≤1,5km	100m ³			14.022.360	14.022.360
AF.52434	- ≤2,0km	100m ³			15.330.259	15.330.259

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52435	- $\leq 2,5\text{km}$ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m^3			16.638.158	16.638.158
AF.52441	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			11.388.245	11.388.245
AF.52442	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			13.220.036	13.220.036
AF.52443	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			14.632.347	14.632.347
AF.52444	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			15.940.245	15.940.245
AF.52445	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			17.249.976	17.249.976
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,5\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			11.998.231	11.998.231
AF.52452	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			13.830.022	13.830.022
AF.52453	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			15.242.333	15.242.333
AF.52454	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			16.552.063	16.552.063
AF.52455	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			17.859.962	17.859.962
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			12.608.217	12.608.217
AF.52462	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			14.440.008	14.440.008
AF.52463	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			15.854.151	15.854.151
AF.52464	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			17.162.050	17.162.050
AF.52465	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			18.469.949	18.469.949
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,5\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			13.066.165	13.066.165
AF.52472	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			14.897.956	14.897.956
AF.52473	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			16.312.099	16.312.099
AF.52474	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			17.619.998	17.619.998
AF.52475	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			18.927.896	18.927.896
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 4,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			13.524.113	13.524.113
AF.52482	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			15.355.904	15.355.904
AF.52483	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			16.770.047	16.770.047
AF.52484	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			18.077.945	18.077.945
AF.52485	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			19.385.844	19.385.844

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lặn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T					
AF.52511	Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km	100m ³			3.187.146	3.187.146
AF.52521	≤ 2,0km	100m ³			4.075.108	4.075.108
AF.52531	≤ 3,0km	100m ³			4.947.212	4.947.212
AF.52541	≤ 4,0km	100m ³			5.803.461	5.803.461
AF.52551	≤ 5,0km	100m ³			6.643.853	6.643.853

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng					
	Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.606.940	106.049	16.999.934
AF.61120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.860.021	524.454	15.963.275
AF.61130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.355.609	540.911	15.106.335

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy					
	Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.980.399	106.049	17.373.393
AF.61220	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.248.031	540.154	16.371.485
AF.61230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.670.866	540.911	15.421.592

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61311	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.140.453	106.049	17.533.447
AF.61312	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.252.005	162.512	17.701.462
AF.61313	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.576.964	216.855	18.080.764
AF.61314	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.739.443	273.370	18.299.758
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61321	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.492.962	524.454	16.596.216
AF.61322	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.720.917	581.522	16.881.239
AF.61323	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.994.949	631.983	17.205.732
AF.61324	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.800	3.123.477	685.566	17.387.843
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61331	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.209.815	1.942.473	540.911	15.693.199
AF.61332	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.175.279	594.427	15.979.521
AF.61333	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.391.109	637.124	16.238.048
AF.61334	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.500.237	692.635	16.402.687

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61411	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.429.035	106.049	17.822.029
AF.61412	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.516.337	166.394	17.969.676
AF.61413	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.865.546	224.618	18.377.109
AF.61414	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.042.575	283.087	18.612.607
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61421	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.235.905	540.154	16.359.359
AF.61422	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.272.281	597.537	16.453.118
AF.61423	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.500.237	647.997	16.731.534
AF.61424	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.614.215	701.581	16.899.096
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61431	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.809.095	627.264	15.668.674
AF.61432	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.889.122	682.507	15.803.944
AF.61433	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.232.315	2.078.276	725.204	16.035.795
AF.61434	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.232.315	2.172.854	780.715	16.185.884

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giảng Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61511	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.732.167	106.049	18.125.161
AF.61512	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.817.044	166.394	18.270.383
AF.61513	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.200.204	224.618	18.711.767
AF.61514	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.401.484	283.087	18.971.516
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61521	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.240.755	529.557	16.350.612
AF.61522	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.323.207	586.727	16.490.234
AF.61523	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.553.588	637.187	16.771.075
AF.61524	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.669.991	690.771	16.941.062
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61531	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.942.473	613.919	15.784.707
AF.61532	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.957.023	668.894	15.854.232
AF.61533	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.228.315	2.155.878	711.592	16.095.785
AF.61534	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.228.315	2.250.456	767.102	16.245.873

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61611	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.476.661	106.049	18.869.655
AF.61612	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.556.688	166.394	19.010.027
AF.61613	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	5.012.599	224.618	19.524.162
AF.61614	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	5.235.705	283.087	19.805.737
	Đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$					
AF.61621	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.802.494	525.631	17.906.350
AF.61622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.867.971	582.723	18.028.919
AF.61623	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.225	4.239.005	633.184	18.450.414
AF.61624	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.225	4.449.985	686.767	18.714.977

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61711	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.370.833	174.157	17.831.935
AF.61712	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.710.342	244.026	18.241.313
AF.61713	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.877.671	321.958	18.486.574

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61721	Đường kính cốt thép >10mm	Tấn	13.578.225	2.434.760	594.368	16.607.353
AF.61722	- Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	2.677.266	652.592	16.908.083
AF.61723	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	3.756.418	725.638	18.060.281
	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225			

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	Tấn	14.286.945	4.175.953	106.049	18.568.947
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	14.286.945	4.263.255	166.394	18.716.594
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	14.286.945	4.690.066	224.618	19.201.629
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	14.286.945	4.903.471	283.087	19.473.503
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	Tấn	13.578.225	3.215.630	525.631	17.319.486
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	3.264.131	594.368	17.436.724
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	3.535.737	652.592	17.766.554
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225	3.695.791	711.061	17.985.077

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp đèn trên đảo					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	5.255.105	417.710	19.959.760
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	14.286.945	5.781.343	438.770	20.507.058
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	Tấn	13.578.800	4.447.560	1.373.169	19.399.529
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	13.578.800	4.891.346	1.394.229	19.864.375
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.935.872	1.489.421	18.635.108
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	13.209.815	4.328.732	1.510.481	19.049.028

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỒNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí làm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.584.239	250.272	18.121.456
AF.62120	≤18mm	Tấn	13.578.800	3.011.925	697.093	17.287.818
AF.62130	>18mm	Tấn	13.209.815	2.410.510	704.135	16.324.460

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.329.607	250.272	17.866.824
AF.62220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.788.819	697.093	17.064.712
AF.62230	>18mm	Tấn	13.209.815	2.134.053	704.135	16.048.003

AF.62300 - CỐT THÉP ỒNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	14.286.945	4.032.875	250.272	18.570.092
AF.62320	≤18mm	Tấn	13.578.800	3.346.583	697.093	17.622.476
AF.62330	>18mm	Tấn	13.209.815	2.560.863	704.135	16.474.813

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp					
AF.63110	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	5.058.675	106.049	19.451.669
AF.63120	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.582.625	4.401.484	595.106	18.579.215
AF.63130	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.231.665	3.960.123	627.264	17.819.052

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước					
AF.63210	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	2.340.183	106.049	16.733.177
AF.63220	$> 10\text{mm}$	Tấn	13.595.300	1.547.188	587.256	15.729.744

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÒNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phòng, ống xoắn					
AF.63310	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.493.636	106.049	18.886.630
AF.63320	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.526.037	983.694	18.210.031
AF.63330	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.314.815	3.235.030	941.274	17.491.119

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường					
AF.64110	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.724.017	106.049	19.117.011
AF.64120	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.904.347	983.694	18.588.341
AF.64130	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.309.815	3.458.136	921.649	17.689.600

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng					
AF.64210	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	5.953.522	106.049	20.346.516
AF.64220	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	4.750.693	983.694	19.434.687
AF.64230	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.309.815	4.488.786	921.649	18.720.250

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠM BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạm bằng cần trục tháp					
AF.64310	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.867.971	319.440	18.474.356
AF.64320	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	2.614.215	873.949	17.113.464
AF.64330	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	2.175.279	863.727	16.289.571

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.64410	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.631.865	317.692	19.236.502
AF.64420	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	3.138.028	924.503	17.687.831
AF.64430	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	2.609.365	882.292	16.742.222

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.867.971	316.721	18.471.637
AF.65120	≤18mm	Tấn	13.625.300	2.614.215	870.864	17.110.379
AF.65130	>18mm	Tấn	13.250.565	2.175.279	861.915	16.287.759

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	14.286.945	4.631.865	387.364	19.306.174
AF.65220	≤18mm	Tấn	13.625.300	3.138.028	994.175	17.757.503
AF.65230	>18mm	Tấn	13.250.565	2.609.365	917.381	16.777.311

AF.65400 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.641.565	358.855	19.287.365
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	13.625.300	3.138.028	902.465	17.665.793
AF.65430	- >18mm	Tấn	13.250.565	2.609.365	890.005	16.749.935

AF.65500 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cầu					
AF.65510	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	5.558.238	483.806	20.328.989
AF.65520	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	3.763.693	1.048.764	18.437.757
AF.65530	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	3.133.178	956.564	17.340.307

AF.65600 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn, đường kính cốt thép bằng cần trục tháp					
AF.65610	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	4.641.565	361.281	19.289.791
AF.65620	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	3.138.028	905.330	17.668.658
AF.65630	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	2.609.365	893.016	16.752.946

AF.65700 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.65710	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	5.558.238	411.660	20.256.843
AF.65720	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	3.763.693	976.617	18.365.610
AF.65730	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	3.133.178	906.108	17.289.851

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DÀM CẦU ĐÚC HẰNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luôn cáp, luôn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)					
AF.66110	Dầm đúc hẫng trên cạn	Tấn	14.300.627	7.370.916	9.614.504	31.286.047
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	14.300.627	8.423.904	12.241.233	34.965.764

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	14.300.627	6.633.824	7.696.816	28.631.267

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (*Không phân biệt chiều cao*).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)					
AF.66510	- Silô	Tấn	14.239.428	8.007.974	9.892.876	32.140.278
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	14.155.976	4.122.448	1.020.242	19.298.666

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67110	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	13.837.303	2.982.824	1.329.460	18.149.587
AF.67120	>18mm	Tấn	13.473.213	2.619.065	1.360.986	17.453.264

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67210	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	13.837.303	3.281.106	1.862.355	18.980.764
AF.67220	>18mm	Tấn	13.473.213	2.880.971	1.858.981	18.213.165

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68110	Gia công cốt thép bê tông hầm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	13.473.301	1.897.484	326.754	15.697.539
AF.68120	>18mm	Tấn	13.155.540	1.594.694	463.649	15.213.883

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HÀM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68210	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hàm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	358.561	4.375.316	904.821	5.638.698
AF.68220	>18mm	Tấn	336.320	4.160.839	892.810	5.389.969
AF.68310	Vòm hàm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	381.511	7.867.494	1.127.287	9.376.292
AF.68320	>18mm	Tấn	359.015	7.415.832	1.119.279	8.894.126
AF.68410	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	407.011	5.949.824	1.227.378	7.584.213
AF.68420	>18mm	Tấn	384.260	5.669.743	1.215.367	7.269.370

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68510	Lắp dựng cốt thép hàm đứng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	9.560.594	2.768.478	13.174.683
AF.68520	>18mm	Tấn	634.670	8.980.247	2.103.875	11.718.792
AF.68610	Lắp dựng cốt thép hàm nghiêng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	9.946.652	2.797.911	13.590.174
AF.68620	>18mm	Tấn	634.670	9.421.816	2.133.308	12.189.794

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68710	Lắp dựng cốt thép cột trong hàm gian máy, gian biên thể, đường kính cốt thép - ≤18mm	Tấn	359.326	4.973.326	1.039.207	6.371.859
AF.68720	- >18mm	Tấn	336.320	4.763.896	1.027.196	6.127.412

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DÀM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68810	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thể, đường kính cốt thép - $\leq 18\text{mm}$	Tấn	381.511	6.623.531	1.127.287	8.132.329
AF.68820	- $> 18\text{mm}$	Tấn	359.015	6.351.020	1.119.279	7.829.314

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68910	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép - $\leq 18\text{mm}$	Tấn	381.511	8.258.597	1.127.287	9.767.395
AF.68920	- $> 18\text{mm}$	Tấn	359.015	7.786.750	1.119.279	9.265.044

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69110	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường - $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	2.684.541	106.049	17.077.535
AF.69120	- $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.578.800	2.029.775	540.154	16.148.729
AF.69130	- $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	1.493.837	540.911	15.244.563

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69210	Gia công thanh truyền lực - Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	13.360.480	6.770.768	89.081	20.220.329
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	13.737.646	5.029.574	111.352	18.878.572

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.712.494	208.887	17.208.326
AF.71120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.935.333	627.292	16.141.425
AF.71130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.410.497	643.749	15.264.061

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71210	Cốt thép tường Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.335.737	208.887	17.831.569
AF.71220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.737.726	627.292	16.943.818
AF.71230	>18mm	Tấn	13.209.815	2.164.949	643.749	16.018.513

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71310	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.620.864	208.887	18.116.696
AF.71320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.349.146	642.993	16.575.439
AF.71330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.932.810	730.102	15.895.227

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71410	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.328.167	208.887	17.823.999
AF.71420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.712.494	627.292	16.918.586
AF.71430	>18mm	Tấn	13.209.815	2.142.239	643.749	15.995.803

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.101.074	208.887	17.596.906
AF.71520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.339.053	642.993	16.565.346
AF.71530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.738.519	643.749	15.592.083

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	5.467.883	311.725	20.066.553
AF.71612	>25m	Tấn	14.286.945	6.015.428	455.699	20.758.072

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71621	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.595.300	4.627.641	791.755	19.014.696
AF.71622	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.595.300	5.089.395	935.728	19.620.423
AF.71631	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	4.095.235	749.335	18.054.385
AF.71632	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.209.815	4.504.001	893.308	18.607.124

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71711	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực	Tấn	14.286.945	3.567.876	208.887	18.063.708
AF.71712	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.583.300	2.689.785	642.993	16.916.078
AF.71713	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	2.000.937	643.749	15.854.501

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút	Tấn	14.286.945	4.604.931	208.887	19.100.763
AF.71722	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.668.806	1.086.532	18.455.638
AF.71723	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.314.815	3.219.667	1.044.113	17.578.595

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71731	Cốt thép buồng xoắn	Tấn	14.286.945	4.345.037	208.887	18.840.869
AF.71732	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.578.225	3.396.295	628.470	17.602.990
AF.71733	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	3.116.214	646.497	16.972.526

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.101.074	208.887	17.596.906
AF.71742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.339.053	642.993	16.565.346
AF.71743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.738.519	643.749	15.592.083

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỎI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71751	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.267.609	208.887	17.763.441
AF.71752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.593.901	627.292	16.799.993
AF.71753	>18mm	Tấn	13.209.815	2.021.123	643.749	15.874.687

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71810	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.507.318	208.887	18.003.150
AF.71820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.533.343	628.470	16.740.038
AF.71830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.841.973	646.497	15.698.285

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 25 TẤN**AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.712.494	202.777	17.202.216
AF.72120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.935.333	621.181	16.135.314
AF.72130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.410.497	637.639	15.257.951

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.335.737	202.777	17.825.459
AF.72220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.737.726	621.181	16.937.707
AF.72230	>18mm	Tấn	13.209.815	2.164.949	637.639	16.012.403

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.620.864	202.777	18.110.586
AF.72320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.349.146	636.882	16.569.328
AF.72330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.932.810	723.992	15.889.117

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.328.167	202.777	17.817.889
AF.72420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.712.494	621.181	16.912.475
AF.72430	>18mm	Tấn	13.209.815	2.142.239	637.639	15.989.693

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.101.074	202.777	17.590.796
AF.72520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.339.053	636.882	16.559.235
AF.72530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.738.519	637.639	15.585.973

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	5.467.883	299.504	20.054.332
AF.72612	- >25m	Tấn	14.286.945	6.015.428	444.596	20.746.969
AF.72621	Đường kính cốt thép ≤18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.595.300	4.627.641	779.534	19.002.475
AF.72622	- >25m	Tấn	13.595.300	5.089.395	924.625	19.609.320
AF.72631	Đường kính cốt thép >18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	4.095.235	737.114	18.042.164
AF.72632	- >25m	Tấn	13.209.815	4.504.001	882.205	18.596.021

AF.72710 - CỐT THÉP MÔ ĐỖ, MÔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72711	Cốt thép mô đỗ, mô néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.567.876	202.777	18.057.598
AF.72712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.689.785	636.882	16.909.967
AF.72713	>18mm	Tấn	13.209.815	2.000.937	637.639	15.848.391

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.604.931	202.777	19.094.653
AF.72722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.668.806	1.080.422	18.449.528
AF.72723	>18mm	Tấn	13.314.815	3.219.667	1.038.002	17.572.484

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	14.286.945	4.345.037	202.777	18.834.759
AF.72732	≤18mm	Tấn	13.578.225	3.396.295	622.359	17.596.879
AF.72733	>18mm	Tấn	13.209.815	3.116.214	640.386	16.966.415

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.101.074	202.777	17.590.796
AF.72742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.339.053	636.882	16.559.235
AF.72743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.738.519	637.639	15.585.973

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SỐI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sỏi Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.267.609	202.777	17.757.331
AF.72752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.593.901	621.181	16.793.882
AF.72753	>18mm	Tấn	13.209.815	2.021.123	637.639	15.868.577

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.507.318	202.777	17.997.040
AF.72820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.533.343	622.359	16.733.927
AF.72830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.841.973	640.386	15.692.174

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.712.494	199.780	17.199.219
AF.73120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.935.333	618.185	16.132.318
AF.73130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.410.497	634.642	15.254.954

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.335.737	199.780	17.822.462
AF.73220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.737.726	618.185	16.934.711
AF.73230	>18mm	Tấn	13.209.815	2.164.949	634.642	16.009.406

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.620.864	199.780	18.107.589
AF.73320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.349.146	633.885	16.566.331
AF.73330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.932.810	720.995	15.886.120

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.328.167	199.780	17.814.892
AF.73420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.712.494	618.185	16.909.479
AF.73430	>18mm	Tấn	13.209.815	2.142.239	634.642	15.986.696

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.101.074	199.780	17.587.799
AF.73520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.339.053	633.885	16.556.238
AF.73530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.738.519	634.642	15.582.976

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	5.467.883	293.511	20.048.339
AF.73612	- >25m	Tấn	14.286.945	6.015.428	418.485	20.720.858
AF.73621	Đường kính cốt thép ≤18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.595.300	4.627.641	773.540	18.996.481
AF.73622	- >25m	Tấn	13.595.300	5.089.395	898.514	19.583.209
AF.73631	Đường kính cốt thép >18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	4.095.235	731.120	18.036.170
AF.73632	- >25m	Tấn	13.209.815	4.504.001	856.095	18.569.911

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73711	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.567.876	199.780	18.054.601
AF.73712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.689.785	633.885	16.906.970
AF.73713	>18mm	Tấn	13.209.815	2.000.937	634.642	15.845.394

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.604.931	199.780	19.091.656
AF.73722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.668.806	1.077.425	18.446.531
AF.73723	>18mm	Tấn	13.314.815	3.219.667	1.035.005	17.569.487

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73731	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.345.037	199.780	18.831.762
AF.73732	≤18mm	Tấn	13.578.225	3.396.295	619.362	17.593.882
AF.73733	>18mm	Tấn	13.209.815	3.116.214	637.390	16.963.419

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.101.074	199.780	17.587.799
AF.73742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.339.053	633.885	16.556.238
AF.73743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.738.519	634.642	15.582.976

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73751	Cốt thép mái kênh, mái hồ sồi Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.267.609	199.780	17.754.334
AF.73752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.593.901	618.185	16.790.886
AF.73753	>18mm	Tấn	13.209.815	2.021.123	634.642	15.865.580

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73810	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.507.318	199.780	17.994.043
AF.73820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.533.343	619.362	16.730.930
AF.73830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.841.973	637.390	15.689.178

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ**

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m ²	5.459.454	3.300.507		8.759.961

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81121	Ván khuôn móng cột	100m ²	6.572.979	8.866.019		15.438.998
AF.81122	Móng tròn, đa giác	100m ²	5.531.356	7.202.428		12.733.784
	Móng vuông, chữ nhật	100m ²				

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m ²	7.266.586	13.374.206		20.640.792
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m ²	5.916.166	7.735.941		13.652.107

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giảng	100m ²	7.826.137	6.668.915		14.495.052

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81151	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	100m ²	6.260.172	6.535.537		12.795.709
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	100m ²	6.260.172	6.904.146		13.164.318

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81161	Ván khuôn cầu thang - Cầu thang thường	100m ²	7.134.135	9.433.483		16.567.618
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m ²	9.625.174	13.691.889		23.317.063

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	5.184.191	3.273.831		8.458.022

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81311	Ván khuôn tường thẳng	100m ²	5.565.147	6.736.817		12.301.964
AF.81312	- Chiều dày ≤45cm	100m ²	6.470.936	7.908.121		14.379.057
AF.81321	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vắn vồ đổ	100m ²	6.929.194	8.414.958		15.344.152
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m ²	8.197.281	10.119.775		18.317.056

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m ²	10.325.887	17.205.801		27.531.688
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m ²	6.901.365	11.065.549		17.966.914
AF.81431	Cống, vòm	100m ²	8.877.143	14.644.937		23.522.080
AF.81441	Cầu máng	100m ²	10.479.881	18.663.262		29.143.143

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MUỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	5.048.930	3.060.426		8.109.356

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81710	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo	100m ²	8.877.143	14.644.937	99.704	23.621.784
AF.81720	- Chiều cao <25cm	100m ²	8.877.143	15.377.305	169.408	24.423.856

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m ²	487.988	3.027.341	168.153	3.683.482

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82511	Ván khuôn móng	100m ²	1.273.865	3.224.776	328.298	4.826.939
AF.82521	- Móng dài	100m ²	1.334.566	7.036.592	368.334	8.739.492
	- Móng cột	100m ²				

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	1.240.234	2.990.486	300.272	4.530.992

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỖNG BẰNG HỆ GIÁO ỖNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83111	Ván khuôn sàn mái	100m ²	3.416.323	5.133.317	465.790	9.015.430
AF.83121	- Chiều cao ≤28m	100m ²	3.416.323	5.659.811	970.396	10.046.530
AF.83131	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.416.323	6.186.305	1.506.230	11.108.858
	- Chiều cao ≤200m	100m ²				

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.784.169	5.388.666	465.790	8.638.625
AF.83221	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.784.169	5.923.058	970.396	9.677.623
AF.83231	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.784.169	6.517.996	1.506.230	10.808.395

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83311	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.687.909	5.646.648	465.790	9.800.347
AF.83321	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.687.909	6.223.159	970.396	10.881.464
AF.83331	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.687.909	6.844.422	1.506.230	12.038.561

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83411	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.856.332	5.928.322	465.790	9.250.444
AF.83421	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.856.332	6.515.363	970.396	10.342.091
AF.83431	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.856.332	7.173.481	1.506.230	11.536.043

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.163.991	5.264.940	1.066.335	8.495.266
AF.86121	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.163.991	5.923.058	1.570.941	9.657.990
AF.86131	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.163.991	6.370.577	2.106.775	10.641.343

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.502.540	1.066.335	10.889.670
AF.86221	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.897.410	1.570.941	11.789.146
AF.86231	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	9.213.645	2.106.775	13.641.215

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86311	Ván khuôn xà, dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.349.792	6.054.681	1.066.335	9.470.808
AF.86321	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.349.792	6.581.175	1.570.941	10.501.908
AF.86331	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.349.792	7.107.669	2.106.775	11.564.236

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86351	Ván khuôn vách thang máy - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.695.289	6.465.346	3.018.675	14.179.310
AF.86352	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.695.289	7.107.669	3.523.281	15.326.239
AF.86353	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.695.289	7.821.068	4.059.114	16.575.471

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86361	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.878.983	1.066.335	11.266.113
AF.86362	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	8.292.281	1.570.941	12.184.017
AF.86363	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	9.674.327	2.106.775	14.101.897

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86371	Ván khuôn cột tròn - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.517.015	9.058.329	1.146.408	12.721.752
AF.86372	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.517.015	9.537.439	1.651.014	13.705.468
AF.86373	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.517.015	11.124.818	2.186.847	15.828.680

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LÔNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHỎI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86411	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt - Lồng thang máy	100m ²	3.637.326	13.173.480	7.038.949	23.849.755
AF.86421	- Silô	100m ²	3.960.484	12.027.960	6.365.887	22.354.331
AF.86431	- Ống khói	100m ²	4.712.070	18.614.700	7.803.251	3.1130.021

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	tấn	252.105	3.293.370	1.125.708	4.671.183

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỔ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mổ, trụ cầu	100m ²	1.539.868	8.818.775	3.856.763	14.215.406
AF.87221	Trên cạn Dưới nước	100m ²	1.539.868	10.582.529	6.332.391	18.454.788

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ	m ²	50.182	203.330	170.577	424.089

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG DỠ VÁN KHUÔN HÀM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hàm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hàm	Tấn	15.655.265	9.608.516	2.403.861	27.667.642
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hàm	Tấn	15.655.265	11.319.621	2.403.861	29.378.747

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88211	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hàm ngang	tấn/lần đầu	515.025	3.903.359	1.771.119	6.189.503
AF.88212	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	449.400	4.080.915	1.700.752	6.231.067

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88221	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hàm ngang	tấn/lần tiếp		247.356	182.919	430.275
AF.88222	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		295.857	182.919	478.776

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hàm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hàm.

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể	m ²	604.070	1.239.893	302.114	2.146.077

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biên thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biên thể	Tấn	15.356.093	18.408.863	2.820.632	36.585.588

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRẮNG KẼM CHỐNG THẨM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	27.339.375	9.476.892	2.824.882	39.641.149

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thủy công	m ²	61.957	163.213	104.871	330.041

Ghi chú: Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m ²	113.001	252.014	186.952	551.967

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mỏ, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mỏ trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88421	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	Trên cạn	tấn/lần đầu	106.909	504.029	160.118	771.056
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	106.909	607.126	442.755	1.156.790

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88431	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	96.490	357.975	302.743	757.208
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	108.149	472.527	692.902	1.273.578

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.107.764	5.133.317	465.790	9.706.871
AF.89112	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.107.764	5.659.811	970.396	10.737.971
AF.89113	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.107.764	6.186.305	1.506.230	11.800.299

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89121	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.388.666	465.790	9.265.147
AF.89122	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.923.058	970.396	10.304.145
AF.89123	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.410.691	6.517.996	1.506.230	11.434.917

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89131	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.379.350	5.646.648	465.790	10.491.788
AF.89132	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.379.350	6.223.159	970.396	11.572.905
AF.89133	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.379.350	6.844.422	1.506.230	12.730.002

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89141	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.482.854	5.928.322	465.790	9.876.966
AF.89142	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.482.854	6.515.363	970.396	10.968.613
AF.89143	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.482.854	7.173.481	1.506.230	12.162.565

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89411	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.102.254	9.082.022	465.790	12.650.066
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.102.254	10.003.386	970.396	14.076.036
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.102.254	10.924.751	1.506.230	15.533.235

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89421	Ván khuôn tường - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.025.569	5.388.666	3.018.675	11.432.910
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.025.569	5.923.058	3.523.281	12.471.908
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.025.569	6.517.996	4.059.114	13.602.679

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89431	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.645.859	9.871.763	465.790	13.983.412
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.645.859	10.924.751	970.396	15.541.006
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.645.859	11.977.739	1.506.230	17.129.828

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89441	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.096.388	5.928.322	3.018.675	12.043.385
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.096.388	6.515.363	3.523.281	13.135.032
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.096.388	7.173.481	4.059.114	14.328.983

AF.89500 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁC ỔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89511	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.760.669	5.133.317	465.790	7.359.776
AF.89512	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.760.669	5.659.811	970.396	8.390.876
AF.89513	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.760.669	6.186.305	1.506.230	9.453.204

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89521	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.807.100	5.388.666	465.790	7.661.556
AF.89522	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.807.100	5.923.058	970.396	8.700.554
AF.89523	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.807.100	6.517.996	1.506.230	9.831.326

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89531	Ván khuôn xà dầm, giằng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.032.255	5.646.648	465.790	8.144.693
AF.89532	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.032.255	6.223.159	970.396	9.225.810
AF.89533	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.032.255	6.844.422	1.506.230	10.382.907

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89541	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.879.263	5.928.322	465.790	8.273.375
AF.89542	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.879.263	6.515.363	970.396	9.365.022
AF.89543	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.879.263	7.173.481	1.506.230	10.558.974

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89811	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	755.160	9.082.022	465.790	10.302.972
AF.89812	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	755.160	10.003.386	970.396	11.728.942
AF.89813	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	755.160	10.924.751	1.506.230	13.186.141

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89821	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.421.978	5.388.666	3.018.675	9.829.319
AF.89822	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.421.978	5.923.058	3.523.281	10.868.317
AF.89823	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.421.978	6.517.996	4.059.114	11.999.088

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89831	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.298.765	9.871.763	465.790	11.636.318
AF.89832	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.298.765	10.924.751	970.396	13.193.912
AF.89833	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.298.765	11.977.739	1.506.230	14.782.734

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89841	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.492.797	5.928.322	3.018.675	10.439.794
AF.89842	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.492.797	6.515.363	3.523.281	11.531.441
AF.89843	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.492.797	7.173.481	4.059.114	12.725.392

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

- + Đổ bê tông.
- + Gia công, lắp dựng cốt thép.
- + Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 2÷4cm & độ sụt 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m ³	845.943	316.121	75.853	1.237.917
AG.11112	- Mác 200	m ³	900.476	316.121	75.853	1.292.450
AG.11113	- Mác 250	m ³	955.785	316.121	75.853	1.347.759
AG.11114	- Mác 300	m ³	1.007.645	316.121	75.853	1.399.619
AG.11115	- Mác 350	m ³	1.058.144	316.121	75.853	1.450.118
AG.11116	- Mác 400	m ³	1.142.601	316.121	75.853	1.534.575

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m ³	1.201.261	316.121	75.853	1.593.235
AG.11118	- Mác 500	m ³	1.252.568	316.121	75.853	1.644.542
AG.11119	- Mác 600	m ³	1.353.847	316.121	75.853	1.745.821
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m ³	845.943	563.018	60.215	1.469.176
AG.11122	- Mác 200	m ³	900.476	563.018	60.215	1.523.709
AG.11123	- Mác 250	m ³	955.785	563.018	60.215	1.579.018
AG.11124	- Mác 300	m ³	1.007.645	563.018	60.215	1.630.878
AG.11125	- Mác 350	m ³	1.058.144	563.018	60.215	1.681.377
AG.11126	- Mác 400	m ³	1.142.601	563.018	60.215	1.765.834
AG.11127	- Mác 450	m ³	1.201.261	563.018	60.215	1.824.494
AG.11128	- Mác 500	m ³	1.252.568	563.018	60.215	1.875.801
AG.11129	- Mác 600	m ³	1.353.847	563.018	60.215	1.977.080

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m ³	845.943	335.592	75.853	1.257.388
AG.11212	- Mác 200	m ³	900.476	335.592	75.853	1.311.921
AG.11213	- Mác 250	m ³	955.785	335.592	75.853	1.367.230
AG.11214	- Mác 300	m ³	1.007.645	335.592	75.853	1.419.090
AG.11215	- Mác 350	m ³	1.058.144	335.592	75.853	1.469.589
AG.11216	- Mác 400	m ³	1.142.601	335.592	75.853	1.554.046
AG.11217	- Mác 450	m ³	1.201.261	335.592	75.853	1.612.706
AG.11218	- Mác 500	m ³	1.252.568	335.592	75.853	1.664.013
AG.11219	- Mác 600	m ³	1.353.847	335.592	75.853	1.765.292
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m ³	845.943	436.522	52.136	1.334.601
AG.11312	- Mác 200	m ³	900.476	436.522	52.136	1.389.134
AG.11313	- Mác 250	m ³	955.785	436.522	52.136	1.444.443
AG.11314	- Mác 300	m ³	1.007.645	436.522	52.136	1.496.303
AG.11315	- Mác 350	m ³	1.058.144	436.522	52.136	1.546.802
AG.11316	- Mác 400	m ³	1.142.601	436.522	52.136	1.631.259
AG.11317	- Mác 450	m ³	1.201.261	436.522	52.136	1.689.919
AG.11318	- Mác 500	m ³	1.252.568	436.522	52.136	1.741.226
AG.11319	- Mác 600	m ³	1.353.847	436.522	52.136	1.842.505
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m ³	845.943	565.208	52.136	1.463.287
AG.11322	- Mác 200	m ³	900.476	565.208	52.136	1.517.820
AG.11323	- Mác 250	m ³	955.785	565.208	52.136	1.573.129
AG.11324	- Mác 300	m ³	1.007.645	565.208	52.136	1.624.989
AG.11325	- Mác 350	m ³	1.058.144	565.208	52.136	1.675.488

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11326	- Mác 400	m ³	1.142.601	565.208	52.136	1.759.945
AG.11327	- Mác 450	m ³	1.201.261	565.208	52.136	1.818.605
AG.11328	- Mác 500	m ³	1.252.568	565.208	52.136	1.869.912
AG.11329	- Mác 600	m ³	1.353.847	565.208	52.136	1.971.191

AG.11400 - BÊ TÔNG TẮM ĐẠN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tẩm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m ³	845.943	445.338	28.941	1.320.222
AG.11412	- Mác 200	m ³	900.476	445.338	28.941	1.374.755
AG.11413	- Mác 250	m ³	955.785	445.338	28.941	1.430.064
AG.11414	- Mác 300	m ³	1.007.645	445.338	28.941	1.481.924
AG.11415	- Mác 350	m ³	1.058.144	445.338	28.941	1.532.423
AG.11416	- Mác 400	m ³	1.142.601	445.338	28.941	1.616.880
AG.11417	- Mác 450	m ³	1.201.261	445.338	28.941	1.675.540
AG.11418	- Mác 500	m ³	1.252.568	445.338	28.941	1.726.847
AG.11419	- Mác 600	m ³	1.353.847	445.338	28.941	1.828.126
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m ³	845.943	687.620	28.941	1.562.504
AG.11422	- Mác 200	m ³	900.476	687.620	28.941	1.617.037
AG.11423	- Mác 250	m ³	955.785	687.620	28.941	1.672.346
AG.11424	- Mác 300	m ³	1.007.645	687.620	28.941	1.724.206
AG.11425	- Mác 350	m ³	1.058.144	687.620	28.941	1.774.705
AG.11426	- Mác 400	m ³	1.142.601	687.620	28.941	1.859.162
AG.11427	- Mác 450	m ³	1.201.261	687.620	28.941	1.917.822
AG.11428	- Mác 500	m ³	1.252.568	687.620	28.941	1.969.129
AG.11429	- Mác 600	m ³	1.353.847	687.620	28.941	2.070.408
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m ³	845.943	503.024	28.941	1.377.908
AG.11432	- Mác 200	m ³	900.476	503.024	28.941	1.432.441
AG.11433	- Mác 250	m ³	955.785	503.024	28.941	1.487.750
AG.11434	- Mác 300	m ³	1.007.645	503.024	28.941	1.539.610
AG.11435	- Mác 350	m ³	1.058.144	503.024	28.941	1.590.109
AG.11436	- Mác 400	m ³	1.142.601	503.024	28.941	1.674.566
AG.11437	- Mác 450	m ³	1.201.261	503.024	28.941	1.733.226
AG.11438	- Mác 500	m ³	1.252.568	503.024	28.941	1.784.533
AG.11439	- Mác 600	m ³	1.353.847	503.024	28.941	1.885.812
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m ³	845.943	542.251	28.941	1.417.135
AG.11442	- Mác 200	m ³	900.476	542.251	28.941	1.471.668
AG.11443	- Mác 250	m ³	955.785	542.251	28.941	1.526.977

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11444	- Mác 300	m ³	1.007.645	542.251	28.941	1.578.837
AG.11445	- Mác 350	m ³	1.058.144	542.251	28.941	1.629.336
AG.11446	- Mác 400	m ³	1.142.601	542.251	28.941	1.713.793
AG.11447	- Mác 450	m ³	1.201.261	542.251	28.941	1.772.453
AG.11448	- Mác 500	m ³	1.252.568	542.251	28.941	1.823.760
AG.11449	- Mác 600	m ³	1.353.847	542.251	28.941	1.925.039
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m ³	845.943	496.102	28.941	1.370.986
AG.11452	- Mác 200	m ³	900.476	496.102	28.941	1.425.519
AG.11453	- Mác 250	m ³	955.785	496.102	28.941	1.480.828
AG.11454	- Mác 300	m ³	1.007.645	496.102	28.941	1.532.688
AG.11455	- Mác 350	m ³	1.058.144	496.102	28.941	1.583.187
AG.11456	- Mác 400	m ³	1.142.601	496.102	28.941	1.667.644
AG.11457	- Mác 450	m ³	1.201.261	496.102	28.941	1.726.304
AG.11458	- Mác 500	m ³	1.252.568	496.102	28.941	1.777.611
AG.11459	- Mác 600	m ³	1.353.847	496.102	28.941	1.878.890

AG.11500-AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống công, ống buy					
	Bê tông ống công, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m ³	845.943	423.906	28.941	1.298.790
AG.11512	- Mác 200	m ³	900.476	423.906	28.941	1.353.323
AG.11513	- Mác 250	m ³	955.785	423.906	28.941	1.408.632
AG.11514	- Mác 300	m ³	1.007.645	423.906	28.941	1.460.492
AG.11515	- Mác 350	m ³	1.058.144	423.906	28.941	1.510.991
AG.11516	- Mác 400	m ³	1.142.601	423.906	28.941	1.595.448
AG.11517	- Mác 450	m ³	1.201.261	423.906	28.941	1.654.108
AG.11518	- Mác 500	m ³	1.252.568	423.906	28.941	1.705.415
AG.11519	- Mác 600	m ³	1.353.847	423.906	28.941	1.806.694
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m ³	845.943	514.743	28.941	1.389.627
AG.11612	- Mác 200	m ³	900.476	514.743	28.941	1.444.160
AG.11613	- Mác 250	m ³	955.785	514.743	28.941	1.499.469
AG.11614	- Mác 300	m ³	1.007.645	514.743	28.941	1.551.329
AG.11615	- Mác 350	m ³	1.058.144	514.743	28.941	1.601.828
AG.11616	- Mác 400	m ³	1.142.601	514.743	28.941	1.686.285
AG.11617	- Mác 450	m ³	1.201.261	514.743	28.941	1.744.945
AG.11618	- Mác 500	m ³	1.252.568	514.743	28.941	1.796.252
AG.11619	- Mác 600	m ³	1.353.847	514.743	28.941	1.897.531
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621	- Mác 150	m ³	845.943	471.848	28.941	1.346.732

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622	- Mác 200	m ³	900.476	471.848	28.941	1.401.265
AG.11623	- Mác 250	m ³	955.785	471.848	28.941	1.456.574
AG.11624	- Mác 300	m ³	1.007.645	471.848	28.941	1.508.434
AG.11625	- Mác 350	m ³	1.058.144	471.848	28.941	1.558.933
AG.11626	- Mác 400	m ³	1.142.601	471.848	28.941	1.643.390
AG.11627	- Mác 450	m ³	1.201.261	471.848	28.941	1.702.050
AG.11628	- Mác 500	m ³	1.252.568	471.848	28.941	1.753.357
AG.11629	- Mác 600	m ³	1.353.847	471.848	28.941	1.854.636

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m ³	845.943	565.208	75.853	1.487.004
AG.11812	- Mác 200	m ³	900.476	565.208	75.853	1.541.537
AG.11813	- Mác 250	m ³	955.785	565.208	75.853	1.596.846
AG.11814	- Mác 300	m ³	1.007.645	565.208	75.853	1.648.706
AG.11815	- Mác 350	m ³	1.058.144	565.208	75.853	1.699.205
AG.11816	- Mác 400	m ³	1.142.601	565.208	75.853	1.783.662
AG.11817	- Mác 450	m ³	1.201.261	565.208	75.853	1.842.322
AG.11818	- Mác 500	m ³	1.252.568	565.208	75.853	1.893.629
AG.11819	- Mác 600	m ³	1.353.847	565.208	75.853	1.994.908
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m ³	845.943	628.289	75.853	1.550.085
AG.11822	- Mác 200	m ³	900.476	628.289	75.853	1.604.618
AG.11823	- Mác 250	m ³	955.785	628.289	75.853	1.659.927
AG.11824	- Mác 300	m ³	1.007.645	628.289	75.853	1.711.787
AG.11825	- Mác 350	m ³	1.058.144	628.289	75.853	1.762.286
AG.11826	- Mác 400	m ³	1.142.601	628.289	75.853	1.846.743
AG.11827	- Mác 450	m ³	1.201.261	628.289	75.853	1.905.403
AG.11828	- Mác 500	m ³	1.252.568	628.289	75.853	1.956.710
AG.11829	- Mác 600	m ³	1.353.847	628.289	75.853	2.057.989
	Bê tông kết cấu cầu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m ³	845.943	539.976	75.853	1.461.772
AG.11832	- Mác 200	m ³	900.476	539.976	75.853	1.516.305
AG.11833	- Mác 250	m ³	955.785	539.976	75.853	1.571.614
AG.11834	- Mác 300	m ³	1.007.645	539.976	75.853	1.623.474
AG.11835	- Mác 350	m ³	1.058.144	539.976	75.853	1.673.973
AG.11836	- Mác 400	m ³	1.142.601	539.976	75.853	1.758.430

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11837	- Mác 450	m ³	1.201.261	539.976	75.853	1.817.090
AG.11838	- Mác 500	m ³	1.252.568	539.976	75.853	1.868.397
AG.11839	- Mác 600	m ³	1.353.847	539.976	75.853	1.969.676

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM
Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm					
	Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m ³	845.943	381.011	53.700	1.280.654
AG.11912	- Mác 200	m ³	900.476	381.011	53.700	1.335.187
AG.11913	- Mác 250	m ³	955.785	381.011	53.700	1.390.496
AG.11914	- Mác 300	m ³	1.007.645	381.011	53.700	1.442.356
AG.11915	- Mác 350	m ³	1.058.144	381.011	53.700	1.492.855
AG.11916	- Mác 400	m ³	1.142.601	381.011	53.700	1.577.312
AG.11917	- Mác 450	m ³	1.201.261	381.011	53.700	1.635.972
AG.11918	- Mác 500	m ³	1.252.568	381.011	53.700	1.687.279
AG.11919	- Mác 600	m ³	1.353.847	381.011	53.700	1.788.558
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m ³	850.152	484.464	53.700	1.388.316
AG.11922	- Mác 200	m ³	904.956	484.464	53.700	1.443.120
AG.11923	- Mác 250	m ³	960.540	484.464	53.700	1.498.704
AG.11924	- Mác 300	m ³	1.012.659	484.464	53.700	1.550.823
AG.11925	- Mác 350	m ³	1.063.409	484.464	53.700	1.601.573
AG.11926	- Mác 400	m ³	1.148.286	484.464	53.700	1.686.450
AG.11927	- Mác 450	m ³	1.207.237	484.464	53.700	1.745.401
AG.11928	- Mác 500	m ³	1.258.800	484.464	53.700	1.796.964
AG.11929	- Mác 600	m ³	1.360.582	484.464	53.700	1.898.746
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m ³	858.569	517.266	75.853	1.451.688
AG.11932	- Mác 200	m ³	913.916	517.266	75.853	1.507.035
AG.11933	- Mác 250	m ³	970.050	517.266	75.853	1.563.169
AG.11934	- Mác 300	m ³	1.022.685	517.266	75.853	1.615.804
AG.11935	- Mác 350	m ³	1.073.937	517.266	75.853	1.667.056
AG.11936	- Mác 400	m ³	1.159.655	517.266	75.853	1.752.774
AG.11937	- Mác 450	m ³	1.219.190	517.266	75.853	1.812.309
AG.11938	- Mác 500	m ³	1.271.264	517.266	75.853	1.864.383
AG.11939	- Mác 600	m ³	1.374.053	517.266	75.853	1.967.172

AG.12000 - BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỖ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẦU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỪ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cầu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đỗ bằng xe bơm bê tông, cầu chuyển dầm về bãi trữ Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m ³	856.093	550.489	227.037	1.633.619
AG.12212	- Mác 200	m ³	913.214	550.489	227.037	1.690.740
AG.12213	- Mác 250	m ³	971.483	550.489	227.037	1.749.009
AG.12214	- Mác 300	m ³	1.027.872	550.489	227.037	1.805.398
AG.12215	- Mác 350	m ³	1.115.928	550.489	227.037	1.893.454
AG.12216	- Mác 400	m ³	1.173.949	550.489	227.037	1.951.475
AG.12217	- Mác 450	m ³	1.237.745	550.489	227.037	2.015.271
AG.12218	- Mác 500	m ³	1.274.654	550.489	227.037	2.052.180
AG.12219	- Mác 600	m ³	1.360.582	550.489	227.037	2.138.108
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m ³	856.093	601.415	266.918	1.724.426
AG.12222	- Mác 200	m ³	913.214	601.415	266.918	1.781.547
AG.12223	- Mác 250	m ³	971.483	601.415	266.918	1.839.816
AG.12224	- Mác 300	m ³	1.027.872	601.415	266.918	1.896.205
AG.12225	- Mác 350	m ³	1.115.928	601.415	266.918	1.984.261
AG.12226	- Mác 400	m ³	1.173.949	601.415	266.918	2.042.282
AG.12227	- Mác 450	m ³	1.237.745	601.415	266.918	2.106.078
AG.12228	- Mác 500	m ³	1.274.654	601.415	266.918	2.142.987
AG.12229	- Mác 600	m ³	1.360.582	601.415	266.918	2.228.915
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m ³	856.093	383.159	213.603	1.452.855
AG.12232	- Mác 200	m ³	913.214	383.159	213.603	1.509.976
AG.12233	- Mác 250	m ³	971.483	383.159	213.603	1.568.245
AG.12234	- Mác 300	m ³	1.027.872	383.159	213.603	1.624.634
AG.12235	- Mác 350	m ³	1.115.928	383.159	213.603	1.712.690
AG.12236	- Mác 400	m ³	1.173.949	383.159	213.603	1.770.711
AG.12237	- Mác 450	m ³	1.237.745	383.159	213.603	1.834.507
AG.12238	- Mác 500	m ³	1.274.654	383.159	213.603	1.871.416
AG.12239	- Mác 600	m ³	1.360.582	383.159	213.603	1.957.344

Ghi chú: Trường hợp cầu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng công trực 90T thay cho công trực 60T.

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DÀM, GIẪNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	14.286.945	3.283.531	106.049	17.676.525
AG.13121	- ≤18mm	tấn	13.580.300	1.743.618	529.557	15.853.475
AG.13131	- >18mm	tấn	13.194.815	1.598.115	471.436	15.264.366

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐẠN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	14.286.945	4.922.872	127.259	19.337.076
AG.13221	- >10mm	tấn	13.578.300	2.931.898	919.715	17.429.913
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	14.496.945	3.940.723	106.049	18.543.717

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống công, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	14.286.945	5.478.211	106.049	19.871.205
AG.13321	- ≤18mm	tấn	13.700.300	3.050.725	983.302	17.734.327
AG.13331	- >18mm	tấn	13.314.815	2.541.463	909.481	16.765.759

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13421	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép - ≤18mm	tấn	13.589.875	1.767.869	536.504	15.894.248
AG.13431	- >18mm	tấn	13.250.590	940.923	669.848	14.861.361

Ghi chú: Trường sử dụng công trực để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí công trực 60T bằng 0,11 ca/tấn.

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13511	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu - Kéo sau	tấn	14.300.627	6.265.279	7.687.750	28.253.656
AG.13512	- Kéo trước	tấn	14.644.877	5.370.239	2.902.172	22.917.288

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	87.846	68.476		156.322

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	15.912.447	4.510.485	1.073.467	21.496.399

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13610	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép - ≤10mm	tấn	14.286.945	3.094.377	106.049	17.487.371
AG.13620	- ≤18mm	tấn	13.583.300	2.568.139	524.454	16.675.893
AG.13630	- >18mm	tấn	13.197.815	2.119.502	482.034	15.799.351

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13710	Cốt thép khối chẵn sóng các loại Đường kính cốt thép - ≤10mm	tấn	14.286.945	3.387.809	106.049	17.780.803
AG.13720	- ≤18mm	tấn	13.583.300	2.291.682	559.780	16.434.762
AG.13730	- >18mm	tấn	13.197.815	1.845.471	517.360	15.560.646

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	232.996	189.155	11.015	433.166
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	285.578	194.005	13.525	493.108
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	349.087	198.855	13.525	561.467

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	298.038	271.607	10.116	579.761
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	349.329	278.882	10.116	638.327
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	408.103	291.007	10.116	709.226

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	226.805	339.508	10.436	576.749
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	300.483	354.059	10.436	664.978
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	357.728	358.909	10.436	727.073

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m ²	292.520	179.454	16.334	488.308
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m ²	304.267	189.155	19.974	513.396

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	327.760	203.705	27.051	558.516
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	351.254	210.980	33.814	596.048

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22210	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn - Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	1m ²	311.755	261.906	10.419	584.080
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	322.372	271.607	12.115	606.094
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	344.569	293.432	14.770	652.771
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	1m ²	366.767	307.983	17.953	692.703

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22310	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang - Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	1m ²	311.755	300.707	10.419	622.881
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	322.372	339.508	15.618	677.498
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	344.569	371.034	16.258	731.861
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	1m ²	366.767	380.734	19.761	767.262

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	23.998	16.975		40.973

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	8.157.778	1.607.815	223.040	9.988.633
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m ²	8.157.778	1.770.294	388.158	10.316.230
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m ²	8.157.778	1.935.198	524.751	10.617.727

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ***Hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m ²	767.408	7.202.428		7.969.836
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m ²	579.589	6.962.347		7.541.936

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DÀMĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m ²	1.268.136	7.701.991		8.970.127

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẦM CHÓPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nắp đạn, tầm chớp	100m ²	877.316	6.213.004		7.090.320

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32111	Ván khuôn dầm cầu					
	- Dầm bản	m ²	16.340	128.871	12.675	157.886
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m ²	19.071	163.237	36.094	218.402
AG.32131	- Dầm hộp	m ²	20.685	180.419	29.195	230.299

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẦU KIẾN KHÁCĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cầu kiến khác	100m ²	525.446	8.360.725	218.433	9.104.604

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m ²	765.623	7.036.592	168.977	7.971.192
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m ²	719.371	6.802.302	140.127	7.661.800

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẦM CHÓPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nắp đạn, tầm chớp	100m ²	551.864	6.070.476	136.006	6.758.346

AG.40000 - LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY**AG.41100 - LẮP CỘT**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cầu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	152.786	284.861	184.824	622.471
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	152.786	320.469	219.502	692.757
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	172.789	432.770	254.180	859.739
AG.41141	- >7 tấn	cái	172.789	462.899	340.876	976.564

AG.41200 - LẮP XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cầu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	230.597	134.213	221.789	586.599
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	584.059	254.732	420.674	1.259.465
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	584.059	284.861	472.692	1.341.612

AG.41300 - LẮP DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cầu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	565.306	339.693	421.665	1.326.664
AG.41321	- >3 tấn	cái	565.306	405.247	543.039	1.513.592

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỖ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	177.545	402.640	282.952	863.137

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẮM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tắm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	45.885	24.651	101.863	172.399
AG.41521	- Tắm mái	cái	45.885	27.391	103.597	176.873
AG.41531	- Máng nước	cái	45.885	41.086	117.468	204.439
AG.41541	- Mái hắt	cái	177.503	73.954	86.696	338.153

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG >50KG BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng cần cầu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng >50kg bằng cần cầu	cầu kiện		6.653	20.654	27.307

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
AG.42111	- ≤25kg	cái		7.762		7.762
AG.42112	- ≤50kg	cái		15.524		15.524

AG.52100 - LAO LẮP DÀM CẦU BẰNG CẦU LAO DÀM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- $12 \leq L \leq 22$ (m)	1 dầm	185.452	2.456.928	2.866.189	5.508.569
AG.52120	- $22 < L \leq 33$ (m)	1 dầm	320.240	3.095.127	3.611.905	7.027.272
AG.52130	- $33 < L \leq 40$ (m)	1 dầm	380.082	3.749.759	4.377.913	8.507.754

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- $12 \leq L \leq 22$ (m)	1 dầm/10m	90.385	71.215	5.431	167.031
AG.52220	- $22 < L \leq 33$ (m)	1 dầm/10m	147.018	79.432	5.750	232.200
AG.52230	- $33 < L \leq 40$ (m)	1 dầm/10m	172.016	87.650	6.389	266.055

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤ 1 km.
- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 - LẮP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cầu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng Lắp đặt tấm bản					
AG.52311	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	50.000	556.027	344.667	950.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52312	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	50.000	1.103.837	412.648	1.566.485
AG.52313	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	100.000	2.210.413	638.331	2.948.744
AG.52321	Lắp đặt dầm					
AG.52321	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	35.000	1.103.837	830.524	1.969.361
AG.52322	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	85.000	2.210.413	1.331.687	3.627.100
AG.52331	Lắp đặt vôi vôi					
AG.52331	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	112.500	1.468.131	624.921	2.205.552
AG.52332	- Trọng lượng cầu kiện > 10 tấn	cái	150.000	2.210.413	853.048	3.213.461

AG.52400 - LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo					
	Lắp dựng tấm bản					
AG.52411	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	50.000	668.328	891.691	1.610.019
AG.52412	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	50.000	1.325.700	1.047.676	2.423.376
AG.52413	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	100.000	2.651.400	1.685.489	4.436.889
	Lắp dựng dầm					
AG.52421	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	35.000	1.325.700	1.814.078	3.174.778
AG.52422	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	85.000	2.651.400	3.050.555	5.786.955
	Lắp dựng vôi vôi					
AG.52431	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	112.500	1.761.209	1.719.580	3.593.289
AG.52432	- Trọng lượng cầu kiện > 10 tấn	cái	150.000	2.651.400	2.348.644	5.150.044

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU ($18M < L < 24M$) BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm bằng phương pháp đầu 2 cầu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm bản cầu ($18m < L < 24m$) bằng càn cầu					
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	104.013	727.061	1.051.659	1.882.733
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	104.013	873.070	2.124.218	3.101.301

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển càn cầu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài $L < 18m$ thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh $k=0,7$.

AG.52600 - LẮP DỰNG DẦM I CẦU ($24M < L < 33M$) CẦU BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm I cầu ($24m < L < 33m$) cầu bằng cần cẩu					
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	104.013	1.129.329	2.415.187	3.648.529
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	104.013	1.355.791	4.641.221	6.101.025

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52710 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu					
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	104.013	1.311.094	3.126.839	4.541.946
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	104.013	1.573.313	6.090.361	7.767.687

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52810 - LẮP DỰNG DÀM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	160.020	1.710.382	2.091.088	3.961.490

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.**AG.53300 - NÂNG HẠ DÀM CẦU BẰNG CẦN CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cầu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cầu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy					
	Chiều dài dầm					
AG.53310	- $18 \leq L < 28$ (m)	dầm	108.966	41.086	225.266	375.318
AG.53320	- $28 \leq L < 35$ (m)	dầm	134.112	60.259	422.680	617.051
AG.53330	- $35 \leq L < 40$ (m)	dầm	167.640	76.693	612.648	856.981

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DÀM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Vận chuyển dầm từ vị trí lưu trữ đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy					
	Chiều dài dầm					
AG.53410	- $18 \leq L < 28$ (m)	1dầm/100m	54.483	32.869	92.590	179.942
AG.53420	- $28 \leq L < 35$ (m)	1dầm/100m	67.056	43.825	140.101	250.982
AG.53430	- $35 \leq L < 40$ (m)	1dầm/100m	83.820	49.303	198.547	331.670

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1 km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Đơn giá cầu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61110	- ≤ 10 tấn	cấu kiện		115.040	126.055	241.095
AG.61120	- ≤ 20 tấn	cấu kiện		145.170	197.192	342.362
AG.61130	- ≤ 30 tấn	cấu kiện		175.299	321.728	497.027

AG.61200 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61210	- ≤ 10 tấn	cấu kiện		136.953	290.292	427.245
AG.61220	- ≤ 20 tấn	cấu kiện		172.560	428.214	600.774
AG.61230	- ≤ 30 tấn	cấu kiện		208.168	680.032	888.200

AG.62100 - LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cầu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí					
	Trọng lượng 1 thùng					
AG.62110	- ≤200 tấn	thùng	2.225.358	6.847.625	17.610.011	26.682.994
AG.62120	- ≤300 tấn	thùng	2.225.358	9.586.675	24.496.424	36.308.457
AG.62130	- >300 tấn	thùng	2.225.358	10.956.200	25.976.030	39.157.588

AG.62200 - VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RỪA VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.846.325	4.930.993	6.777.318

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cầu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cầu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỤ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại					
	Cụ ly vận chuyển ≤500m					
	Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cầu kiện		79.835	120.835	200.670
AG.64120	- ≤20 tấn	cầu kiện		79.835	158.999	238.834
AG.64130	- ≤30 tấn	cầu kiện		79.835	227.167	307.002

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY $\leq 1000M$

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển $\leq 1000m$ Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64210	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		99.794	141.981	241.775
AG.64220	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		99.794	186.824	286.618
AG.64230	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		99.794	266.922	366.716

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64510	- ≤ 10 tấn	cầu kiện			15.183	15.183
AG.64520	- ≤ 20 tấn	cầu kiện			24.204	24.204
AG.64530	- ≤ 30 tấn	cầu kiện			32.794	32.794

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m ³	6.388.450	1.966.724		8.355.174
AH.11121	- ≤ 8,1m	m ³	6.096.200	2.526.913		8.623.113
AH.11131	- ≤ 9,0m	m ³	6.270.200	2.597.239		8.867.439
AH.11141	- > 9,0m	m ³	5.547.200	2.832.470		8.379.670

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m ³	7.508.640	2.046.751		9.555.391
AH.11221	- ≤ 5,7m	m ³	7.362.700	2.189.829		9.552.529
AH.11231	- ≤ 6,9m	m ³	6.430.800	2.366.859		8.797.659
AH.11241	- ≤ 8,1m	m ³	6.463.000	2.577.839		9.040.839
AH.11251	- ≤ 9,0m	m ³	6.710.740	2.604.514		9.315.254
AH.11261	- > 9,0m	m ³	6.425.950	2.798.519		9.224.469

AH.12100 - GIA CÔNG GIẺNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m ³	6.190.200	2.454.161		8.644.361
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m ³	6.467.200	2.415.360		8.882.560

AH.12200 - GIẢNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Giảng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng Theo mái gian giữa Khẩu độ vì kèo					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m ³	7.475.100	2.779.119		10.254.219
AH.12212	- ≤ 9,0m	m ³	7.327.200	2.716.067		10.043.267
AH.12213	- > 9,0m	m ³	6.715.200	2.301.382		9.016.582
	Theo mái gian đầu hồi Khẩu độ vì kèo					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m ³	7.514.200	2.759.718		10.273.918
AH.12222	- ≤ 9,0m	m ³	7.327.200	2.759.718		10.086.918
AH.12223	- > 9,0m	m ³	7.029.700	2.699.092		9.728.792

AH.12300 - GIẢNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Gia công giảng - Khẩu độ ≤ 15m	tấn	21.099.142	8.761.742		29.860.884

AH. 13000 - XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gỗ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gỗ mái thẳng	m ³	4.242.450	962.749		5.205.199
AH.13121	- Xà gỗ mái nổi, mái góc	m ³	4.242.450	1.030.651		5.273.101
AH.13211	- Cầu phong	m ³	4.231.000	938.498		5.169.498

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DÀM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m ³	4.563.150	514.113	107.399	5.184.662
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m ³	4.566.475	565.039	129.429	5.260.943
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m ³	4.566.475	620.815	165.229	5.352.519

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.21211	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21221	- Lan can	m ³	4.803.231	2.842.170		7.645.401
AH.21231	- Gỗ ngang mặt cầu	m ³	4.380.594	916.673		5.297.267
AH.21241	- Gỗ băng lằn	m ³	4.491.774	1.256.181		5.747.955
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m ³	4.372.791	2.240.755		6.613.546

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.31111	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31211	Lắp khuôn cửa đơn	m	4.570	36.376		40.946
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	7.855	53.351		61.206

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.32111	Lắp dựng cửa					
AH.32211	Lắp cửa vào khuôn	m ²		60.627		60.627
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m ²	6.747	97.002		103.749

CHƯƠNG IX
GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẪU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn					
AI.11111	- Khẩu độ $18 \div 24m$	tấn	14.547.949	6.002.032	2.158.180	22.708.161
AI.11112	- Khẩu độ $\leq 36m$	tấn	14.484.037	5.230.718	1.885.197	21.599.952
AI.11113	- Khẩu độ $> 36m$	tấn	14.420.424	4.562.071	1.633.068	20.615.563

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẪU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ					
AI.11121	- Khẩu độ $\leq 9m$	tấn	14.732.064	7.831.598	2.919.143	25.482.805
AI.11122	- Khẩu độ $\leq 12m$	tấn	14.511.856	6.570.645	2.064.181	23.146.682
AI.11123	- Khẩu độ $< 18m$	tấn	14.411.525	5.973.074	1.604.646	21.989.245

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tẩm					
AI.11131	- Cột thép hình	tấn	14.252.133	2.081.678	1.272.926	17.606.737
AI.11132	- Cột thép tẩm	tấn	15.214.533	4.053.794	3.156.656	22.424.983

AI.11200 - GIA CÔNG GIẺNG MÁI, XÀ GỖ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11211	Gia công giềng mái, xà gỗ thép	tấn	14.130.615	3.177.298	392.513	17.700.426
AI.11221	- Giềng mái	tấn	13.934.560	1.539.346		15.473.906
	- Xà gỗ thép					

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11311	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục	tấn	14.543.561	5.272.671	1.938.033	21.754.265
AI.11321	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	14.253.882	4.815.250	1.258.483	20.327.615
AI.11331	- Dầm mái	tấn	14.814.340	4.335.916	2.745.684	21.895.940
	- Dầm cầu trục					

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11411	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời	tấn	14.849.478	5.457.110	2.532.831	22.839.419
AI.11421	- Thang sắt	tấn	14.625.734	6.778.610	2.198.073	23.602.417
AI.11431	- Lan can	tấn	14.193.651	7.094.507	4.709.345	25.997.503
	- Cửa sổ trời					

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11511	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt	m ²	236.172	215.863	47.102	499.137
AI.11521	- Hàng rào lưới thép	m ²	285.065	239.555	54.952	579.572
AI.11531	- Cửa lưới thép	m ²	317.529	276.409	70.652	664.590
AI.11541	- Hàng rào song sắt	m ²	358.346	313.264	105.979	777.589
	- Cửa song sắt					

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	13.982.227	5.012.223	1.680.747	20.675.197

AI.11700 - GIA CÔNG CÔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công công sắt	tấn	14.156.404	5.264.940	3.280.290	22.701.634

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11911	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác	tấn	14.688.921	5.233.350	2.467.795	22.390.066
AI.11912	Hệ khung dàn	tấn	15.120.128	4.464.669	2.379.766	21.964.563
	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn				

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13111	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện - ≤10kg/cấu kiện	tấn	15.817.532	6.691.499	1.384.606	23.893.637

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13121	- ≤20kg/cầu kiện	tấn	15.601.663	5.686.268	1.251.635	22.539.566
AI.13131	- ≤50kg/cầu kiện	tấn	14.986.657	5.352.104	1.125.315	21.464.076
AI.13141	- ≤100kg/cầu kiện	tấn	14.852.541	5.023.418	1.026.548	20.902.507
AI.13151	- ≤200kg/cầu kiện	tấn	14.808.930	4.678.297	955.795	20.443.022

AI.21100 - GIA CÔNG CẦU KIẾN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cầu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21111	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ - Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	14.442.753	5.771.178	2.061.999	22.275.930
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	14.827.443	7.244.787	4.025.461	26.097.691

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21121	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên - Thanh đứng, thanh treo	tấn	14.428.288	6.518.939	2.307.175	23.254.402
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	14.442.979	5.993.041	2.378.325	22.814.345

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21131	Gia công hệ liên kết dọc cầu - Liên kết dọc trên	tấn	14.234.012	4.870.031	2.339.948	21.443.991
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	14.248.471	4.670.080	2.153.076	21.071.627

AI.21140 - GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21141	Gia công dầm dọc, dầm ngang	tấn	14.531.932	5.790.352	2.586.076	22.908.360
AI.21142	- Dầm dọc	tấn	14.511.304	5.847.872	2.096.857	22.456.033
	- Dầm ngang					

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21151	Gia công kết cấu thép lan can cầu	tấn	15.348.199	5.464.405	1.781.172	22.593.776
AI.21152	- Lan can cầu đường sắt	tấn	16.491.471	4.248.267	1.383.362	22.123.100
	- Lan can cầu đường bộ					

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP DÀN HỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21211	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	14.467.456	5.190.500	1.994.592	21.652.548
AI.21212	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	14.852.069	7.263.961	4.025.461	26.141.491
	- Bản nút dàn chủ					

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21221	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên	tấn	14.271.065	3.982.579	1.249.097	19.502.741
AI.21222	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	14.401.302	4.894.682	2.442.043	21.738.027
	- Thanh xiên					

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21231	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang	tấn	14.268.506	5.165.848	1.702.608	21.136.962
AI.21232	- Liên kết dọc dưới	tấn	14.874.190	8.323.973	2.476.664	25.674.827
AI.21233	- Dầm dọc	tấn	14.549.128	6.151.906	1.583.389	22.284.423
	- Dầm ngang					

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	13.933.069	1.731.080	853.339	16.517.488

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	257.550	5.434.275	768.768	6.460.593
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	307.798	6.179.297	929.614	7.416.709
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	339.108	6.902.406	1.025.360	8.266.874

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	15.177.931	7.559.778	793.230	23.530.939
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	15.177.931	7.888.464	814.432	23.880.827
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	15.177.931	8.282.887	843.287	24.304.105

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	14.437.496	3.615.546	2.010.571	20.063.613
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	14.734.237	4.601.604	2.211.613	21.547.454
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	14.683.987	4.601.604	1.735.285	21.020.876

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẰNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	14.784.487	5.039.852	2.519.204	22.343.543
AI.52122	- Hình phễu	tấn	14.810.806	6.135.472	2.695.840	23.642.118
AI.52123	- Hình cong	tấn	15.281.970	7.094.140	3.161.490	25.537.600
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	15.373.887	8.148.674	3.914.308	27.436.869

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	14.952.255	4.908.378	1.570.932	21.431.565
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	14.988.976	4.185.268	1.639.129	20.813.373

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP

AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61111	Lắp dựng cầu kiện thép	tấn	366.670	2.659.618	1.439.229	4.465.517
AI.61121	Lắp cột thép các loại	tấn	449.097	1.368.884	1.314.992	3.132.973
AI.61122	Lắp vì kèo thép	tấn	476.725	1.579.482	1.472.277	3.528.484
	- Vì kèo khẩu độ $\leq 18\text{m}$					
	- Vì kèo khẩu độ $> 18\text{m}$					

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP

AI.61140 - LẮP DỰNG GIẺNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	541.385	747.761	1.371.089	2.660.235
AI.61141	Lắp dựng giềng thép	tấn	492.905	5.910.870	2.424.645	8.828.420
AI.61142	- Giềng thép đỉnh tán	tấn	1.522.095	654.633	1.763.602	3.940.330
	- Giềng thép bu lông					

AI.61150 - LẮP DỰNG DÀM TƯỜNG, DÀM CỘT, DÀM CẦU TRỤC

AI.61160 - LẮP DỰNG DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	705.753	1.684.516	1.224.639	3.614.908
AI.61161	Dầm cầu trục (kể cả tám hãm, dàn hãm)	tấn	347.238	1.805.034	859.896	3.012.168

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	399.960	3.733.325	1.905.782	6.039.067

AI.62100 - LẮP DỰNG DÀM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mô trụ, cầu, lắp đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.